

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

الشركة العامة للصناعات الكهربائية
رقم 1/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	4 243 070 908 826	3 731 062 011 987
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1 041 963 124 244	979 359 432 981
1 - Tiền	111	1 041 963 124 244	979 359 432 981
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2 468 870 199 773	2 090 528 164 173
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2 425 735 413 994	2 003 075 902 043
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	61 951 127 598	82 454 967 817
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	65 549 036 990	78 692 841 677
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(84 472 622 130)	(73 802 869 320)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	107 243 321	107 321 956
IV - Hàng tồn kho	140	727 683 169 088	656 755 318 526
1 - Hàng tồn kho	141	727 683 169 088	656 755 318 526
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	4 554 415 721	4 419 096 307
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1 629 175 726	997 084 818
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2 923 714 340	3 420 485 834
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

B- Tài sản dài hạn	200	280 854 876 051	294 949 659 747
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 184 220 916	1 184 220 916
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 184 220 916	1 184 220 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	276 655 950 337	290 535 214 695
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	211 890 334 676	226 485 817 759
- Nguyên giá	222	800 164 554 094	793 324 989 501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(588 274 219 418)	(566 839 171 742)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	64 765 615 661	64 049 396 936
- Nguyên giá	228	81 674 254 423	78 970 695 623
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(16 908 638 762)	(14 921 298 687)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	400 373 235	394 134 855
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	400 373 235	394 134 855
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	2 614 331 563	2 836 089 281
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	2 614 331 563	2 836 089 281
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	4 523 925 784 877	4 026 011 671 734

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	3 328 880 222 845	2 946 703 834 449
I - Nợ ngắn hạn	310	3 328 042 736 451	2 945 866 348 055
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	879 667 645 508	440 062 151 608
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11 759 334 579	14 075 717 490
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	80 058 662 888	99 456 183 125
4 - Phải trả người lao động	314	56 278 934 968	56 229 366 516
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	201 574 851 863	305 800 991 549
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	53 145 887 403	47 592 061 585
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 925 567 167 197	1 844 936 894 137
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	119 990 252 045	137 712 982 045
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	400	1 195 045 562 031	1 079 307 837 285
I - Vốn chủ sở hữu	410	1 195 045 562 031	1 079 307 837 285
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	120 750 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	120 750 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	289 155 284 170	289 155 284 170
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	192 763 774 231	192 763 774 231
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	417 320 003 630	307 332 278 884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	307 332 278 884	307 332 278 884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	109 987 724 746	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	4 523 925 784 876	4 026 011 671 734

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

Quý I - năm 2021

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1 536 197 106 158	1 109 562 846 345	1 536 197 106 158	1 109 562 846 345
2- Các khoản giảm trừ	02	3 990 156 825	2 498 824 200	3 990 156 825	2 498 824 200
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	1532 206 949 333	1107 064 022 145	1532 206 949 333	1107 064 022 145
4- Giá vốn hàng bán	11	1076 685 889 895	753 560 374 122	1076 685 889 895	753 560 374 122
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	455 521 059 438	353 503 648 023	455 521 059 438	353 503 648 023
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 444 668 676	1 292 562 132	1 444 668 676	1 292 562 132
7- Chi phí tài chính	22	11 468 997 971	18 493 302 742	11 468 997 971	18 493 302 742
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>11 281 226 716</i>	<i>16 930 116 049</i>	<i>11 281 226 716</i>	<i>16 930 116 049</i>
8- Chi phí bán hàng	25	266 135 428 691	214 959 634 023	266 135 428 691	214 959 634 023
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38 519 210 144	28 069 286 083	38 519 210 144	28 069 286 083
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	140 842 091 308	93 273 987 307	140 842 091 308	93 273 987 307
11- Thu nhập khác	31	5 376 399	2 918 121 093	5 376 399	2 918 121 093
12- Chi phí khác	32	1 341 059 494	1 024 703 048	1 341 059 494	1 024 703 048
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-1 335 683 095	1 893 418 045	-1 335 683 095	1 893 418 045
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	139 506 408 213	95 167 405 352	139 506 408 213	95 167 405 352
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	29 518 683 467	19 800 359 542	29 518 683 467	19 800 359 542
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	109 987 724 746	75 367 045 810	109 987 724 746	75 367 045 810
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	9 108.71	6 553.66	9 108.71	6 553.66

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31-03-2021	31-03-2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		22 225 342 971	14 837 934 375
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1 006 295 278)	1 512 693 159
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(1 444 668 676)	(819 183 397)
- Chi phí lãi vay		11 281 226 716	16 930 116 049
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(388 515 016 916)	(179 189 198 931)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(70 927 850 562)	32 588 311 314
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		351 047 764 683	(45 655 731 835)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(410 333 190)	(1 690 572 462)
Tiền lãi vay đã trả		(9 529 702 963)	(13 817 436 660)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42 381 632 834)	(9 599 209 330)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		284 628 061	2 395 476 967
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(17 722 730 000)	(1 306 886 617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7 592 859 774)	(88 646 282 017)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10 855 173 142)	(10 877 416 231)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	304 163 639
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		421 451 119	819 183 397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10 433 722 023)	(9 754 069 195)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		714 441 143 152	699 611 023 373
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(633 810 870 092)	(687 147 215 708)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		80 630 273 060	12 463 807 665
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		62 603 691 263	(85 936 543 547)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		979 359 432 981	657 366 550 290
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1 041 963 124 244	571 430 006 743

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 31/03/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 120.750.000.000 VND

*Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006CN/GCNCP-VSD-2 ngày 12/4/2021 với số lượng 575.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021
Tiền mặt tại quỹ	6 651 526 963	13 468 337 646
Tiền gửi ngân hàng	1 035 311 597 281	965 891 095 335
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1 041 963 124 244	979 359 432 981

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021
1. Phải thu khách hàng	2 425 735 413 994	2 003 075 902 043
2. Trả trước cho người bán	61 951 127 598	82 454 967 817
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	65 549 036 990	78 692 841 677
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(84 472 622 130)	(73 802 869 320)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	107 243 321	107 321 956
Cộng	2 468 870 199 773	2 090 528 164 173

4. Hàng tồn kho		Đơn vị tính: VND	
Giá gốc của hàng tồn kho	31-03-2021	01-01-2021	
Hàng mua đang đi đường	-	-	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	266 942 451 259	216 536 289 739	
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 329 091 965	1 160 672 049	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100 919 551 413	84 130 650 218	
Thành phẩm tồn kho	358 492 074 452	354 927 706 521	
Hàng hoá tồn kho	-	-	
Hàng gửi bán	-	-	
Cộng	727 683 169 088	656 755 318 526	

5. Các khoản thuế phải thu		Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021	
Thuế GTGT được khấu trừ	1 525 655	1 525 655	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2 923 714 340	3 420 485 834	
Cộng	2 925 239 995	3 422 011 489	

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)		Đơn vị tính: VND	
7. Chi phí trả trước dài hạn		31-03-2021	01-01-2021
Số dư đầu năm		2 836 089 281	
Tăng trong kỳ		568 537 577	
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		790 295 295	
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		2 614 331 563	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021	
Chi phí vận chuyển máy các loại	72 438 481	72 438 481	
Chế tạo máy	327 934 754	321 696 374	
Chi phí XDCBDD khác			
Cộng	400 373 235	394 134 855	

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021	
Vay ngắn hạn	1 925 567 167 197	1 844 936 894 137	
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-	
Cộng	1 925 567 167 197	1 844 936 894 137	

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021	
Phải trả người bán ngắn hạn	879 667 645 508	440 062 151 608	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11 759 334 579	14 075 717 490	
Cộng	891 426 980 088	454 137 869 098	

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	80 058 662 888	99 456 183 125
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	80 058 662 888	99 456 183 125

12. Chi phí phải trả ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021
Chi phí phải trả ngắn hạn	201 574 851 863	305 800 991 549
Cộng	201 574 851 863	305 800 991 549

13. Phải trả ngắn hạn khác	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021
Kinh phí công đoàn	7 199 158 089	6 705 964 537
Bảo hiểm xã hội	878 066 468	384 641 241
Các khoản phải trả phải nộp khác	45 068 662 846	40 501 455 807
Cộng	53 145 887 403	47 592 061 585

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND			
<i>hữu</i>	Vốn góp	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	289 155 284 170	137 712 982 045	307 332 278 884
- Tăng vốn trong kỳ	5 750 000 000	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ			0	139 506 408 213
- Giảm vốn trong kỳ			17 722 730 000	29 518 683 467
- Chia cổ tức trong kỳ				0
Số dư cuối kỳ 31-03-2021	120 750 000 000	289 155 284 170	119 990 252 045	417 320 003 630

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	120 750 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	120 750 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006CN/GCNCP-VSD-2 ngày 12/4/2021 với số lượng 575.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng.

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	5 750 000 000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120 750 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12 075 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	12 075 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	31-03-2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	1 536 197 106 158
+ Doanh thu bán hàng	1 536 197 106 158
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	3 990 156 825
Doanh thu thuần	1 532 206 949 333
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	1 444 668 676
Lãi tiền gửi	421 451 119
Chênh lệch tỷ giá	1 023 217 557
Cộng	1 533 651 618 009

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	11 281 226 716
Chênh lệch tỷ giá	187 771 255
Cộng	11 468 997 971

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	31-03-2021
Thu nhập khác	5 376 399
Cộng	5 376 399

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	31-03-2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	799 552 322 733
Chi phí nhân công	249 185 184 057
Chi phí khấu hao TSCĐ	23 422 387 749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139 006 463 314
Chi phí khác bằng tiền	177 048 023 741
Cộng	1 388 214 381 594

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	31-03-2021	01-01-2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139 506 408 213	307 332 278 884
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	147 593 417 336	-
Thuế TNDN phải nộp	29 518 683 467	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>109 987 724 746</u>	<u>307 332 278 884</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01-01-2021	<u>307 332 278 884</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	109 987 724 746
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-
+ Phân phối cổ tức	-
+ Tặng quỹ đầu tư phát triển phần thuế TNDN được miễn	-
- Số dư 31-03-2021	<u>417 320 003 630</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thủ lao của HĐQT : 0 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	192 150 302 756	533 163 338 239	34 563 494 851	30 214 415 747	3 233 437 908	793 324 989 501
2	Tăng trong kỳ	3 201 634 580	3 637 930 013	-	-	-	6 839 564 593
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	3 201 634 580					3 201 634 580
	- Do mua sắm	-	3 637 930 013	-	-	-	3 637 930 013
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-03-2021)	195 351 937 336	536 801 268 252	34 563 494 851	30 214 415 747	3 233 437 908	800 164 554 094
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	163 760 378 284	361 650 521 971	20 967 208 381	17 461 228 158	2 999 834 948	566 839 171 742
2	Tăng trong kỳ	1 988 509 586	17 108 995 563	926 319 213	1 365 193 543	46 029 771	21 435 047 676
	- Do trích khấu hao	1 988 509 586	17 108 995 563	926 319 213	1 365 193 543	46 029 771	21 435 047 676
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (31-03-2021)	165 748 887 870	378 759 517 534	21 893 527 594	18 826 421 701	3 045 864 719	588 274 219 418
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	28 389 924 472	171 512 816 268	13 596 286 470	12 753 187 589	233 602 960	226 485 817 759
2	Số cuối kỳ (31-03-2021)	29 603 049 466	158 041 750 718	12 669 967 257	11 387 994 046	187 573 189	211 890 334 676



